

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN



## CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-BVT ngày 05/5/2023 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | Lệ phí                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Lệ phí...                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Lệ phí...                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | Phí                                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Phí ...                                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Phí ...                                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | <i>Chi sự nghiệp.....</i>                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | <i>Chi quản lý hành chính</i>                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | Lệ phí                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Lệ phí...                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Lệ phí...                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | Phí                                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Phí ...                                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|       | Phí ...                                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 15.400.248.580                  | 15.400.248.580                     |            |                                                                                     |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                                 |                                    |            |                                                                                     |

|           |                                                         |                       |                       |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |                       |                       |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                       |                       |  |  |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |                       |                       |  |  |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |                       |                       |  |  |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                       |                       |  |  |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                       |                       |  |  |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                       |                       |  |  |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>15.400.248.580</b> | <b>15.400.248.580</b> |  |  |
| 3.1       | Kinh phí thường xuyên                                   | 13.622.100.555        | 13.622.100.555        |  |  |
| 3.2       | Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12)                  | 1.778.148.025         | 1.778.148.025         |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                       |                       |  |  |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                       |                       |  |  |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                       |                       |  |  |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                       |                       |  |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                       |                       |  |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                       |                       |  |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                       |                       |  |  |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                       |                       |  |  |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                       |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                       |                       |  |  |
| 1         | Chi quản lý hành chính                                  |                       |                       |  |  |
| 2         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |                       |                       |  |  |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |                       |                       |  |  |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |                       |                       |  |  |
| 5         | Chi bảo đảm xã hội                                      |                       |                       |  |  |
| 6         | Chi hoạt động kinh tế                                   |                       |                       |  |  |
| 7         | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |                       |                       |  |  |
| 8         | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |                       |                       |  |  |



|     |                                                  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
| III | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |  |  |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
|     |                                                  |  |  |  |  |



